

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Trụ sở chính: số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, KP7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.

Điện thoại: 84.028992972

Fax: 84.028995413

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: TRINH HỮU NGÀN

Điện thoại: 0973439089

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

**Toàn văn nội dung báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018**

Thông tin được đăng trên web site công ty theo đường dẫn: <https://namhoatoys.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/nam/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**TRINH HỮU NGÀN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

---

Tháng 2 năm 2019

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Ngô Văn Hòa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Lê Duy Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Lê Duy Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Ngô Văn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Bà Nguyễn Ánh Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018
Ông Takano Satoshi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018

##### Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2018
Ông Ngô Văn Hòa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2018

##### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hiền Thọ

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 010/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781  
Fax: (84-24) 3577 0787

#### Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

#### Văn phòng Hải Phòng

499 Quân Toan, P. Quân Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo Kiểm toán số 17-01-458 ngày 25 tháng 01 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Đức Tiên**  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019*

**Nguyễn Ngọc Thạch**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.626.536.600</b>	<b>78.913.160.777</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>71.195.452.552</b>	<b>50.174.867.005</b>
1. Tiền	111		7.355.452.552	10.174.867.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.840.000.000	40.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.198.502.914</b>	<b>8.286.607.988</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.171.157.456	8.087.316.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.448.237.527	179.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	579.107.931	29.491.990
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(10.000.501)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>18.538.166.699</b>	<b>15.270.084.040</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.782.211.792	16.384.906.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.114.822.401)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.694.414.435</b>	<b>5.181.601.744</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	826.413.802	387.708.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.868.000.633	4.793.893.319
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.210.101.072</b>	<b>35.880.885.524</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.948.636.688</b>	<b>35.205.230.743</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.340.278.364	31.543.272.415
- Nguyên giá	222		55.622.253.639	55.073.892.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.281.975.275)	(23.530.620.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.608.358.324	3.661.958.328
- Nguyên giá	228		3.845.425.000	3.845.425.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(237.066.676)	(183.466.672)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.092.205.720</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	19.092.205.720	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.169.258.664</b>	<b>675.654.781</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.169.258.664	675.654.781
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>176.836.637.672</b>	<b>114.794.046.301</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.160.323.293</b>	<b>26.784.641.905</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.060.323.293</b>	<b>26.684.641.905</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.450.790.062	4.813.500.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.875.970.713	4.542.303.453
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.456.313.975	13.532.246.870
4. Phải trả người lao động	314		2.936.381.320	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.760.015.223	3.757.594.436
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.052.000	38.996.900
7. Vay ngắn hạn	320	17	41.563.800.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>103.676.314.379</b>	<b>88.009.404.396</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>103.676.314.379</b>	<b>88.009.404.396</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.632.000.000	54.954.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.632.000.000	54.954.910.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.044.314.379	33.054.494.396
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		228.374.396	33.054.494.396
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.815.939.983	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>176.836.637.672</b>	<b>114.794.046.301</b>



Nguyễn Tiến Thọ  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2019

*(Signature)*  
 Trịnh Hữu Ngân  
 Kế toán trưởng

*(Signature)*  
 Nguyễn Thiên Thanh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		200.824.005.519	173.358.555.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		121.365.192	229.080.010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	21	200.702.640.327	173.129.475.000
4. Giá vốn hàng bán	11	22	116.056.803.022	96.077.852.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		84.645.837.305	77.051.622.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.293.194.138	778.700.365
7. Chi phí tài chính	22	25	259.361.804	277.221.043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.436.213	23.202.456
8. Chi phí bán hàng	25	26	6.439.961.387	3.937.804.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.738.721.019	9.287.932.643
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		70.500.987.233	64.327.364.383
11. Thu nhập khác	31		690.696.870	557.192.308
12. Chi phí khác	32		79.445.350	341.895.452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		611.251.520	215.296.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.112.238.753	64.542.661.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	14.412.678.770	13.499.175.114
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		56.699.559.983	51.043.486.125
17. Bào cơ bản trên cổ phiếu	70	28	9.948	9.330



Nguyễn Tiến Thọ  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Trịnh Hữu Ngân  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.112.238.753		64.542.661.239	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.796.088.384		4.053.113.189	
- Các khoản dự phòng	03	119.222.191		(1.947.925.974)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(130.047.504)		18.573.553	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.495.323.949)		(607.954.870)	
- Chi phí lãi vay	06	96.436.213		23.202.456	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.498.614.088		66.081.669.593	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.469.502.481)		1.254.568.363	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.397.305.351)		2.347.455.065	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.639.645.591		3.291.291.191	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(932.309.260)		(177.423.795)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.134.878)		(27.431.926)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.499.175.114)		(4.067.372.229)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.802.832.595		68.702.756.262	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(28.520.067.775)		(1.149.916.290)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.620.641.569		-	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.365.836.873		615.673.131	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.533.589.333)		(534.243.159)	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.955.551.718		-	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.267.801.718)		(816.500.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.032.650.000)		(21.884.080.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	655.100.000		(22.700.580.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	20.924.343.262		45.467.933.103	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.174.867.005		4.711.336.963	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.242.285		(4.403.061)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	71.195.452.552		50.174.867.005	



Nguyễn Tiến Thọ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 501 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 401 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp, hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu xuất khẩu tại thời điểm xuất hàng ra khỏi kho và xuất hóa đơn. Tổng Giám đốc đánh giá thời gian vận chuyển hàng tới cảng là ngắn, chưa từng xảy ra rủi ro trên đường vận chuyển tới cảng làm ảnh hưởng tới việc ghi nhận doanh thu và Công ty áp dụng nhất quán chính sách như đã nêu qua các năm. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu sớm như trên là phù hợp và phản ánh đúng doanh thu thực tế của Công ty.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	416.759.444	184.114.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.938.693.108	9.990.752.822
Các khoản tương đương tiền	63.840.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	63.840.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.195.452.552</b>	<b>50.174.867.005</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Rosendahl Design Group	16.351.544.082	5.688.087.753
Stanley Black & Decker, Inc.	1.757.958.758	1.631.972.338
Các khách hàng khác	2.061.654.616	767.256.408
<b>Cộng</b>	<b>20.171.157.456</b>	<b>8.087.316.499</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế GP	6.741.112.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC	112.000.000	112.000.000
Công ty Cổ phần hệ Thống Thông tin EPACIFIC	44.000.000	44.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Hợp tác Quốc tế UNI	-	23.800.000
Các nhà cung cấp khác	551.125.527	-
<b>Cộng</b>	<b>7.448.237.527</b>	<b>179.800.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	170.551.233	-	-	-
- Tạm ứng (i)	383.570.774	-	19.500.000	-
- Phải thu khác	24.985.924	-	9.991.990	-
<b>Cộng</b>	<b>579.107.931</b>	<b>-</b>	<b>29.491.990</b>	<b>-</b>

- (i) Trong đó số dư tạm ứng cuối năm của ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 300.000.000 VND.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường:	1.166.444.008	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.829.886.972	232.830.488	4.842.866.140	250.322.640
Công cụ, dụng cụ	288.740.990	31.921.844	287.194.383	36.258.848
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.576.646.175	-	5.776.694.682	-
Thành phẩm	5.920.493.647	979.292.761	4.470.109.709	828.240.913
Hàng gửi bán	-	-	1.008.041.527	-
<b>Cộng</b>	<b>19.782.211.792</b>	<b>1.244.045.093</b>	<b>16.384.906.441</b>	<b>1.114.822.401</b>

Trong năm Công ty trích lập dự phòng bổ sung cho một số mặt hàng tồn kho bị hư hỏng và hoàn nhập giá trị dự phòng cho một số mặt hàng đã tiêu thụ được. Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.114.822.401</b>	<b>3.062.748.375</b>
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(162.425.107)	(2.155.090.526)
Trích lập dự phòng trong năm	291.647.799	207.164.552
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.244.045.093</b>	<b>1.114.822.401</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>826.413.802</b>	<b>387.708.425</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	217.338.117	151.146.991
Chi phí bảo hiểm	81.387.016	63.742.002
Các khoản khác	527.688.669	172.819.432
<i>b) Dài hạn</i>	<b>1.169.258.664</b>	<b>675.654.781</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	558.653.807	574.242.541
Các khoản khác	610.604.857	101.412.240
<b>Cộng</b>	<b>1.995.672.466</b>	<b>1.063.363.206</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	36.645.506.825	14.919.433.231	3.263.435.247	245.517.244	55.073.892.547
- Mua trong năm	447.740.090	3.028.705.420	724.754.545	-	4.201.200.055
- Thanh lý, nhượng bán	-	(901.874.621)	(2.719.154.818)	(31.809.524)	(3.652.838.963)
Số dư cuối năm	37.093.246.915	17.046.264.030	1.269.034.974	213.707.720	55.622.253.639
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	10.702.879.254	11.157.973.740	1.482.842.037	186.925.101	23.530.620.132
- Khấu hao trong năm	2.011.077.587	1.635.945.264	69.827.277	25.638.252	3.742.488.380
- Thanh lý, nhượng bán	-	(901.874.621)	(1.057.449.092)	(31.809.524)	(1.991.133.237)
Số dư cuối năm	12.713.956.841	11.892.044.383	495.220.222	180.753.829	25.281.975.275
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	25.942.627.571	3.761.459.491	1.780.593.210	58.592.143	31.543.272.415
Tại ngày cuối năm	24.379.290.074	5.154.219.647	773.814.752	32.953.891	30.340.278.364

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 6.166.673.138 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.293.085.727 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 17).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.465.425.000	380.000.000	3.845.425.000
Số dư cuối năm	3.465.425.000	380.000.000	3.845.425.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	183.466.672	183.466.672
- Khấu hao trong năm	-	53.600.004	53.600.004
Số dư cuối năm	-	237.066.676	237.066.676
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	3.465.425.000	196.533.328	3.661.958.328
Tại ngày cuối năm	3.465.425.000	142.933.324	3.608.358.324

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 112.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018: 112.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án xây dựng nhà máy Nam Hoa tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian dự kiến nghiệm thu toàn công trình trước ngày 01 tháng 4 năm 2019.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đại Kinh Bắc	1.027.763.154	1.027.763.154	1.028.481.495	1.028.481.495
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	974.809.308	974.809.308	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	563.705.835	563.705.835	651.666.708	651.666.708
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	556.295.579	556.295.579	548.214.093	548.214.093
Các nhà cung cấp khác	3.328.216.186	3.328.216.186	2.585.137.950	2.585.137.950
<b>Cộng</b>	<b>6.450.790.062</b>	<b>6.450.790.062</b>	<b>4.813.500.246</b>	<b>4.813.500.246</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Stanley Works (Eurpe) Ag	1.249.934.174	1.225.086.736
Nichigan Original Co., Ltd	801.982.649	734.471.161
Kukkia Co., Ltd	538.005.000	688.311.238
Các khách hàng khác	1.286.048.890	1.894.434.318
<b>Cộng</b>	<b>3.875.970.713</b>	<b>4.542.303.453</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	859.455.876	859.455.876	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	190.740.211	190.740.211	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.071.756	2.513.403.155	2.502.839.706	43.635.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.499.175.114	14.412.678.770	13.499.175.114	14.412.678.770
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.532.246.870</b>	<b>17.980.278.012</b>	<b>17.056.210.907</b>	<b>14.456.313.975</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương, thưởng	3.518.668.434	3.527.594.432
Chi phí phải trả khác	241.346.789	230.000.004
<b>Cộng</b>	<b>3.760.015.223</b>	<b>3.757.594.436</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		VND				trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	42.955.551.718	(1.391.751.718)	41.563.800.000	41.563.800.000
Cộng	-	-	<b>42.955.551.718</b>	<b>(1.391.751.718)</b>	<b>41.563.800.000</b>	<b>41.563.800.000</b>

Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng vay số CLN/000239/16 ngày 29/07/2016 nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động với hạn mức là 42.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước vay và tùy thuộc và từng thời kỳ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Xem thuyết minh số 10 và 11).

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	54.954.910.000	3.895.088.271	58.849.998.271
Lợi nhuận trong năm trước	-	51.043.486.125	51.043.486.125
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	(21.884.080.000)	(21.884.080.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>54.954.910.000</b>	<b>33.054.494.396</b>	<b>88.009.404.396</b>
Lợi nhuận trong năm	-	56.699.559.983	56.699.559.983
Tăng vốn từ lợi nhuận (i)	13.677.090.000	(13.677.090.000)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận (i)	-	(41.032.650.000)	(41.032.650.000)
<b>Số dư cuối cuối năm</b>	<b>68.632.000.000</b>	<b>35.044.314.379</b>	<b>103.676.314.379</b>

(i) Trong năm Công ty đã chia cổ tức đợt 02 năm 2017 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ – ĐHĐCĐ.2018 ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mức 6.000 VND/cổ phiếu, với tổng giá trị cổ tức là 32.826.120.000 VND, giá trị này đã được thanh toán trong năm 2018.

Đồng thời Công ty tạm ứng cổ tức cho các cổ đông đợt 1 năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ – ĐHĐCĐ.2018 ngày 28 tháng 7 năm 2018 theo hai hình thức bằng tiền và bằng cổ phiếu. Trong đó, đã tạm ứng cổ tức bằng tiền với mức 1.500 VND/cổ phiếu, với tổng giá trị cổ tức là 8.206.530.000 VND và tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu với mức 25%/mệnh giá, với tổng giá trị cổ tức là 13.677.090.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 07 ngày 08 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 68.632.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ	Số cổ phiếu	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	1.492.125	21,74%	1.193.700	21,72%
Ông Lê Duy Anh	1.177.830	17,16%	942.264	17,15%
Bà Trần Thị Thanh Hương	612.500	8,92%	690.900	12,57%
Bà Bùi Thị Hiên	783.250	11,41%	425.700,00	7,75%
Bà Lê Thị Hồng Minh	616.725	8,99%	398.900	7,26%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	343.500	5,00%	274.800	5,00%
Các cổ đông khác	1.837.270	26,77%	1.569.227	28,55%
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.863.200</b>	<b>100,00%</b>	<b>5.495.491</b>	<b>100,00%</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.863.200	5.495.491
+ Cổ phiếu phổ thông	6.863.200	5.495.491
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	6.838.729	5.471.020
+ Cổ phiếu phổ thông	6.838.729	5.471.020

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	275.415,81	419.600,80
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	2.233,06	720,56

**20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng từ gỗ tạo ra toàn bộ doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất các mặt hàng từ gỗ và bán hàng trong một khu vực địa lý là thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>200.824.005.519</b>	<b>173.358.555.010</b>
Doanh thu bán thành phẩm	200.824.005.519	173.358.555.010
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>121.365.192</b>	<b>229.080.010</b>
- Hàng bán bị trả lại	121.365.192	229.080.010
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>200.702.640.327</b>	<b>173.129.475.000</b>

Trong đó doanh thu bán thành phẩm cho bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	470.642.950	-

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	115.927.580.330	98.025.778.656
Trích bổ sung/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	129.222.692	(1.947.925.974)
<b>Cộng</b>	<b>116.056.803.022</b>	<b>96.077.852.682</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.147.988.231	55.646.865.243
Chi phí nhân công	57.771.894.736	46.367.341.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.796.088.384	4.053.113.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.680.887.091	5.679.297.172
Chi phí khác bằng tiền	1.202.222.901	1.398.984.815
<b>Cộng</b>	<b>129.599.081.343</b>	<b>113.145.602.250</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.536.388.106	615.673.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	586.489.810	163.027.234
Doanh thu tài chính khác	170.316.222	-
<b>Cộng</b>	<b>2.293.194.138</b>	<b>778.700.365</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	96.436.213	23.202.456
Lỗi chênh lệch tỷ giá	162.680.991	250.714.087
Chi phí tài chính khác	244.600	3.304.500
<b>Cộng</b>	<b>259.361.804</b>	<b>277.221.043</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	2.585.131.247	1.310.566.447
Chi phí vật liệu, bao bì	212.019.018	17.822.321
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.078.063	68.199.533
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.557.498	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.284.863.007	1.898.718.181
Các khoản chi phí bán hàng khác	251.312.554	642.498.132
<b>Cộng</b>	<b>6.439.961.387</b>	<b>3.937.804.614</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên	6.325.770.036	6.569.730.409
Chi phí vật liệu quản lý	220.869.133	248.240.734
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.562.377	120.573.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.460.028	537.830.724
Thuế, phí và lệ phí	55.312.521	29.230.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.967.167.150	1.185.011.759
Các khoản chi phí QLDN khác	873.579.774	597.314.594
<b>Cộng</b>	<b>9.738.721.019</b>	<b>9.287.932.643</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	71.112.238.753	64.542.661.239
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>951.155.096</i>	<i>2.953.214.332</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	72.063.393.849	67.495.875.571
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>72.063.393.849</i>	<i>67.495.875.571</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>14.412.678.770</b>	<b>13.499.175.114</b>

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.699.559.983	51.043.486.125
Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.699.559.983	51.043.486.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.699.596	5.471.020
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>9.948</b>	<b>9.330</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	41.563.800.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	71.195.452.552	50.174.867.005
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	103.676.314.379	88.009.404.396
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.195.452.552	50.174.867.005	71.195.452.552	50.174.867.005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.366.694.613	8.097.308.489	20.366.694.613	8.097.308.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.562.147.165</b>	<b>58.272.175.494</b>	<b>91.562.147.165</b>	<b>58.272.175.494</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	41.563.800.000	-	41.563.800.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.550.790.062	4.913.500.246	6.550.790.062	4.913.500.246
Chi phí phải trả	3.760.015.223	3.757.594.436	3.760.015.223	3.757.594.436
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.874.605.285</b>	<b>8.671.094.682</b>	<b>51.874.605.285</b>	<b>8.671.094.682</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

SAI  
 CH  
 HPI  
 C56  
 H NI  
 HA  
 KIE  
 TO  
 VS T  
 ANH P  
 OÁ  
 C  
 PI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.195.452.552	-	-	71.195.452.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.366.694.613	-	-	20.366.694.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.562.147.165</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>91.562.147.165</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	41.563.800.000	-	-	41.563.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.450.790.062	100.000.000	-	6.550.790.062
Chi phí phải trả	3.760.015.223	-	-	3.760.015.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.774.605.285</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>51.874.605.285</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>39.787.541.880</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>39.687.541.880</b>
<b>Số đầu năm</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.174.867.005	-	-	50.174.867.005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.097.308.489	-	-	8.097.308.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.272.175.494</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.272.175.494</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.813.500.246	100.000.000	-	4.913.500.246
Chi phí phải trả	3.757.594.436	-	-	3.757.594.436
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.571.094.682</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.671.094.682</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>49.701.080.812</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>49.601.080.812</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc	Thành viên chủ chốt

Trong năm, ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7 và 21, Công ty có giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ông Ngô Văn Hòa - Thành viên HĐQT</b>		
Bán tài sản cố định	1.510.641.569	-
<b>Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám</b>		
Tạm ứng tiền	300.000.000	-
<b>Các cổ đông</b>		
Thanh toán cổ tức	41.032.650.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	470.642.950	-

Thu nhập Tổng Giám đốc và thù lao HĐQT được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng thu nhập và thù lao	2.485.149.724	2.835.259.000

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm khoản mua tài sản nhưng chưa trả tiền tại ngày 31/12/2018 với số tiền là 201.850.000 VND (31/12/2017: 0 VND) và khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2018 với số tiền là 6.890.112.000 VND (31/12/2017: 1.461.600.000 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, phải trả.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Hiền Thọ  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Trịnh Hữu Ngân  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
 Người lập biểu